CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN
Địa chỉ: Tổ 1 A Phường Đức Xuân - Thị xã Bắc Kạn – Tỉnh Bắc Kạn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2015

- Bảng cân đối tài khoản
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

Nơi nhận.....

.....

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN **Mẫu số B01 -DN**

Tổ 1, phường Đức Xuân, thị xã Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý I năm 2015

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**73 997 293 001**	**84 094 833 252**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**1**	**1 129 074 736**	**1 757 989 488**
1. Tiền	111		1 129 074 736	1 757 989 488
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**34 040 674 232**	**30 875 375 610**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		31 826 079 366	28 349 599 459
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1 958 452 269	2 332 429 664
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	2	3 153 999 917	3 091 203 807
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	3	(2.897.857.320)	(2.897.857.320)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**	**4**	**32 848 453 658**	**42 992 498 614**
1. Hàng tồn kho	141		32 848 453 658	42 992 498 614
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**5 979 090 375**	**8 468 969 540**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5a	4 056 915 397	6 015 052 197
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		16 067 354	758 455 131
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		1 906 107 624	1 695 462 212

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**138 097 905 581**	**122 375 969 900**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**46 747 053 807**	**48 214 513 324**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	45 875 360 521	47 307 650 370
- Nguyên giá	222		101 884 326 369	101 370 326 369
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(56.008.965.848)	(54.062.675.999)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	7	871 693 286	906 862 954
- Nguyên giá	228		1 845 379 086	1 845 379 086
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(973.685.800)	(938.516.132)
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**8**	**61 642 875 207**	**47 233 308 247**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		61 642 875 207	47 233 308 247
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	9	**17 773 938 476**	**17 773 938 476**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1 475 086 581	1 475 086 581
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		18 096 251 895	18 096 251 895
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.797.400.000)	(1.797.400.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**11 934 038 091**	**9 154 209 853**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5b	5 858 717 530	3 255 510 591

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		385 238 623	385 238 623
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268		5 690 081 938	5 513 460 639
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**212 095 198 582**	**206 470 803 152**
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**77 244 202 234**	**79 252 051 422**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**77 226 202 234**	**79 234 051 422**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		10 427 408 771	13 100 573 017
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2 802 668 697	4 960 028 577
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	6 072 066 316	3 294 088 397
4. Phải trả người lao động	314		8 295 007 956	9 254 580 959
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		183 740 736	122 367 267
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	11	11 594 940 914	10 252 108 086
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	12	37 850 368 844	38 250 305 119
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**18 000 000**	**18 000 000**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		18 000 000	18 000 000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**13**	**134 850 996 348**	**127 218 751 730**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**134 850 996 348**	**127 218 751 730**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		117 377 280 000	117 377 280 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		117 377 280 000	117 377 280 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		17 052 895 190	17 052 895 190
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		11 374 860 593	11 374 860 593
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2 025 846 951	2 025 846 951
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(12.979.886.386)	(20.612.131.004)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 +	**440**		**212 095 198 582**	**206 470 803 152**

Lập, ngày tháng 04 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Trần Thị Yến	Nguyễn Văn Chi	Vũ Phi Hổ

SĐKKD: 4700149595 - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN
TX. BẮC KẠN T. BẮC KẠN

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Tổ 1, phường Đức Xuân, thị xã Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I	
			Năm nay	Năm trước
1	2		3	4
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**1**	**29 679 699 993**	**100 510 099**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	2	10 811 190	13 575 428
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	**10**		**29 668 888 803**	**86 934 671**
4. Giá vốn hàng bán	11	3	21 235 502 902	3 439 762 070
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 =10 - 11)	**20**		**8 433 385 901**	**(3.352.827.399)**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4	476 303 573	1 688 732
7. Chi phí tài chính	22	5	847 059 763	380 687 265
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*847 059 763*	*380 687 265*
8. Chi phí bán hàng	25		19 478 750	64 857 698
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1 201 916 897	1 785 149 615
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**6.841.234.064**	**(5.581.833.245)**
11. Thu nhập khác	31	6	1 155 676 883	179 305 000
12. Chi phí khác	32	7	364 666 329	123 036 643
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		791 010 554	56 268 357
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**7.632.244.618**	**(5.525.564.888)**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 - 52)	**60**		**7.632.244.618**	**(5.525.564.888)**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		**650**	**(916)**
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Lập, ngày tháng 04 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Trần Thị Yến	Nguyễn Văn Chi	Vũ Phi Hổ

SĐKKD: 4700149595 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN TX. BẮC KẠN T. BẮC KẠN

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Tổ 1, phường Đức Xuân, thị xã Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**7 632 244 618**	**(5.525.564.888)**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1 946 289 849	4 534 987 494
- Các khoản dự phòng	03			(75.259.375)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(476.303.573)	(1.688.732)
- Chi phí lãi vay	06		847 059 763	380 687 265
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**9 949 290 657**	**(686.838.236)**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(3.165.298.622)	826 287 170
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		10 144 044 956	136 638 174
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(1.607.912.913)	(1.469.360.038)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(6.660.122.336)	(1.727.961.141)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(663.319.027)	(380.687.265)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		13 512 246	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(65.200.000)	(271.226.452)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**7 944 994 960**	**(3.573.147.788)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(8.650.277.010)	

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được	27		476 303 573	1 688 732
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		**(8.173.973.437)**	**1 688 732**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		14 131 934 965	4 307 564 583
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(14.531.871.240)	(2.045.985.788)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		**(399.936.275)**	**2 261 578 795**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(628.914.752)**	**(1.309.880.261)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**1 757 989 488**	**2 854 763 595**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**1 129 074 736**	**1 544 883 334**

Lập, ngày tháng 04 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Trần Thị Yến	Nguyễn Văn Chi	Vũ Phi Hổ

SĐKKD: 4700149595 - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN
TX.BẮC KẠN T.BẮC KẠN

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Tổ 1, phường Đức Xuân, thị xã Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước thuộc Sở Công nghiệp - Khoa học Công nghệ và Môi trường tỉnh Bắc Kạn, được thành lập theo quyết định 312/QĐ-UB ngày 05/04/2000 của Uỷ ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn. Công ty được chuyển đổi (CPH) từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn theo Quyết định số 3020a/QĐ-UBND ngày 30/11/ của Chủ tịch Uỷ ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty khoáng sản Bắc Kạn thành Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4700149595 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Kạn cấp lần đầu ngày 29/02/2006; Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần 9 ngày 31/12/2014. Vốn điều lệ của Công ty là: 111.377.280.000 đồng.

Công ty đang niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội, mã cổ phiếu: BKC

2, Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính: Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản - Sản xuất, kinh doanh rượu, bia, nước khoáng.

3, Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

+ Chi nhánh Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn tại tỉnh Thái Nguyên - Địa chỉ: Mỏ Phú Đô, thôn Cầu Đá, xã Yến Lạc, huyện Chợ Đồn

+ Chi nhánh Nhà máy nước khoáng AVA Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn - Địa chỉ: Xóm Cây Bòng, xã La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên

+ Chi nhánh Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn - Xí nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản Chợ Đồn - Địa chỉ: Thị trấn Bằng Lũng , huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn

+ Chi nhánh Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn - Xí nghiệp khai thác Mỏ Pù Sáp - Địa chỉ: Xã Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn

+ Chi nhánh Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn - Xí nghiệp khai thác Mỏ Nà Duồng - Địa chỉ: Xã Bằng Lãng, huyện Chợ Đồng, tỉnh Bắc Kạn

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm : Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

IV. Các chính sách kế toán áp dụng :

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam)

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung nếu có, để xác định hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho theo phương pháp thực tế đích danh

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định hiện hành

4. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn thực góp của các cổ đông. Phân phối lợi nhuận của Công ty thực hiện theo Nghị quyết của Đại hồi đồng cổ đông.

5. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn tất cả năm điều kiện sau:

+ Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá cho người mua;

+ Công ty không còn năm giữ quyên quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyên kiêm soát hàng hoá;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tiền mặt	529 690 469	931 257 260
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	599 384 267	826 732 228
Cộng	**1 129 074 736**	**1 757 989 488**

2. Phải thu khác	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	272 704 550		272 704 550	
- Công ty liên doanh kim loại màu Việt Bắc	204 343 378		204 343 378	
- Nguyễn Văn Nghĩa	200 000 000		200 000 000	
- Cán bộ công viên (tiền ăn)	303 706 005		355 412 396	
- Công ty TNHH tập đoàn Thiên Mã	185 269 614		185 269 614	
- Đối tượng khác	1 987 976 370		1 873 473 869	
Cộng	**3 153 999 917**		**3 091 203 807**	

3. Nợ xấu	Cuối quý			Đầu năm		
	Giá trị gốc	Dự phòng phải thu khó	Đối tượng nợ	Giá trị gốc	Dự phòng phải thu khó	Đối tượng nợ

Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	2 984 057 320	2 984 057 320	Công ty CP Đầu tư TM& du lịch B	2 984 057 320	2 984 057 320	Công ty CP Đầu tư TM& du lịch B
	3 800 000	3 800 000	Phải thu một số khách hàng lẻ	3 800 000	3 800 000	Phải thu một số khách hàng lẻ
Cộng	**2 987 857 320**	**2 987 857 320**		**2 987 857 320**	**2 987 857 320**	

...

4. Hàng tồn kho:	**Cuối quý**		**Đầu năm**	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
- Hàng đang đi trên đường;	60 084 140		70 394 140	
- Nguyên liệu, vật liệu;	16 794 185 194		16 508 092 253	
- Công cụ, dụng cụ;	698 641 770		861 656 684	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	9 702 571 199		9 706 908 923	
- Thành phẩm;	5 416 025 702		15 666 605 557	
- Hàng hóa;	63 985 010		65 880 414	
- Hàng gửi bán;	112 960 643		112 960 643	
Cộng	**32 848 453 658**		**42 992 498 614**	

5, Chi phí trả trước	**Cuối quý**	**Đầu năm**
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	**4 056 915 397**	**6 015 052 197**
Sửa chữa máy xúc, mua bàn ghế	68 410 000	45 600 000
Đánh giá trữ lượng mỏ Phú Đô		227 272 727
Chi phí đường lò chuẩn bị mỏ Nà Bốp - Pù Sáp		4 950 529 339
Chi phí khác	3 988 505 397	791 650 131
b) Dài hạn	**5 858 717 530**	**3 255 510 591**
Chi phí quỹ bảo vệ & PT rừng và phí SD thông tin	653 584 000	653 584 000
Chi phí lập Hồ sơ xin khai thác mỏ Nà Bốp - Pù Sáp	668 127 272	
Chi phí chuẩn bị cho khai thác mỏ Nà Duồng	516 214 750	
Chi phí chạy thử Nhà máy luyện chì	1 894 534 622	1 894 534 622
Chi phí khác	2 126 256 886	707 391 969
Cộng	**9 915 632 927**	**9 270 562 788**

6,Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	**Nhà cửa, vật kiến trúc**	**Máy móc, thiết bị**	**Phương tiện vận tải truyền dẫn**	**Thiết bị dụng cụ quản lý**	**Tài sản khác**	**Tổng cộng**
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	**40 116 814 912**	**54 180 957 725**	**4 779 323 645**	**405 266 569**	**1 887 963 518**	**101 370 326 369**

- Mua trong kỳ		514 000 000				514 000 000
- Đầu tư XDCB hoàn						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	**40 116 814 912**	**54 694 957 725**	**4 779 323 645**	**405 266 569**	**1 887 963 518**	**101 884 326 369**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	**17 748 946 761**	**29 849 749 071**	**4 351 574 438**	**391 188 949**	**1 721 216 780**	**54 062 675 999**
- Khấu hao trong kỳ	714 530 012	1 161 982 729	20 193 319	6 867 000	43 334 026	1 946 907 086
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác			(617.237)			(617.237)
Số dư cuối kỳ	**18 463 476 773**	**31 011 731 800**	**4 371 150 520**	**398 055 949**	**1 764 550 806**	**56 008 965 848**
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu kỳ	**22 367 868 151**	**24 331 208 654**	**427 749 207**	**14 077 620**	**166 746 738**	**47 307 650 370**
- Tại ngày cuối kỳ	**21 653 338 139**	**23 683 225 925**	**408 173 125**	**7 210 620**	**123 412 712**	**45 875 360 521**

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 37.189.413.901 đồng

7,Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền khai thác		Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	**795.024.959**	**1.050.354.127**		**1.845.379.086**
- Mua trong năm				-
- Tăng khác				-
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác				-
Số dư cuối năm	**795.024.959**	**1.050.354.127**		**1.845.379.086**
Giá trị hao mòn lũy kế				-
Số dư đầu năm	**119.253.744**	**819.262.388**		**938.516.132**
- Khấu hao trong năm	19.875.624	15.294.044		35.169.668
- Tăng khác				-
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác				-
Số dư cuối năm	**139.129.368**	**834.556.432**		**973.685.800**
Giá trị còn lại				-
- Tại ngày đầu năm	**675.771.215**	**231.091.739**		**906.862.954**
- Tại ngày cuối năm	**655.895.591**	**215.797.695**		**871.693.286**

8, Xây dựng cơ bản dở dang	Cuối quý	Đầu năm
Nhà máy xử lý chất thải rắn	9 142 124 595	9 142 124 595
Đầu tư mỏ Nà Bốp - Pù Sáp	31 576 150 723	17 982 678 612
Dự án mỏ Vàng Pắc Lạng	4 235 190 347	4 235 190 347
Đường, cổng, sân, đập, trạm bơm xưởng tuyển	2 730 345 841	2 730 345 841
Dự án Nhà máy xí măng Chợ Mới	2 639 741 198	2 639 741 198
Điểm mỏ chì kẽm Nà Duồng, Tủm Tó	5 313 909 871	4 497 815 022
Mở rộng Nhà máy rau quả	1 589 500 964	1 589 500 964
Sửa chữa lớn Xí nghiệp tuyển quặng	1 600 299 829	1 600 299 829
Chi phí đào lò 313 và	1 030 617 713	1 030 617 713
Sửa chữa lớn XN bột kẽm ôxít	286 617 446	286 617 446
Nhà máy luyện chì	216 052 423	216 052 423
Xưởng in phun mờ chai	109 286 614	109 286 614
Các công trình khác	1 173 037 643	1 173 037 643
Cộng	**61 642 875 207**	**47 233 308 247**

9, Đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối quý			Số đầu năm		
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá trị hợp lý**	**Giá gốc**	**Dự phòng**	**Giá trị hợp lý**
- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	**1 475 086 581**			**1 475 086 581**		
Công ty CP Đầu tư TM & Du lịch Bó Nặm	1 475 086 581			1 475 086 581		
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**18 096 251 895**			**18 096 251 895**		
Công ty CP khoáng sản Bắc Kạn Lào	4 730 835 820			4 730 835 820		
Tổng công ty CP khoáng sản luyện kim Bắc Kạn	120 000 000			120 000 000		
Công ty CP Bến xe Nghệ An	13 245 416 075	1.797.400.000		13 245 416 075	1.797.400.000	

10, Thuế và các khoản	Đầu năm	Số phải nộp		Số đã thực		Số cuối quý
Thuế GTGT phải nộp	1 196 974 922	1 345 853 303		...		2 542 828 225
Thuế tiêu thụ đặc biệt	43 189 799	13 285 956				56 475 755
Thuế thu nhập doanh	401 782 977					401 782 977
Thuế tài nguyên	426 185 460	472 946 220				899 131 680
Phí bảo vệ môi trường	845 620 920	945 892 440				1 791 513 360
Thuế thu nhập cá nhân	380 334 319					380 334 319

Cộng	**3 294 088 397**	**2 777 977 919**		**...**		**6 072 066 316**

11, Phải trả khác	**Cuối quý**	**Đầu năm**
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn;	1 165 043 000	1 076 720 236
- Bảo hiểm xã hội;	1 849 564 592	851 501 846
- Bảo hiểm y tế;	284 868 729	115 054 202
- Bảo hiểm thất nghiệp;	132 672 644	72 213 464
- Phải trả Công ty liên doanh kim loại màu Việt Bắc	3 911 834 400	3 911 834 400
- Tiền đặt cọc dự án mỏ vàng Pắc Lạng	2 690 000 000	2 750 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	354 055 160	354 055 160
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	1 206 902 389	1 120 728 778
Cộng	**11 594 940 914**	**10 252 108 086**

12, Vay và nợ thuê tài chính	**Cuối quý**	**Tăng trong kỳ**	**Giảm trong kỳ**	**Đầu năm**
a) Vay ngắn hạn	37 850 368 844	14 131 934 965	14 531 871 240	38 250 305 119
Cộng	**37 850 368 844**	**14 131 934 965**	**14 531 871 240**	**38 250 305 119**

Vốn chủ sở hữu

13,. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	**Thặng dư vốn cổ phần**	**Quỹ đầu tư phát triển**	**LNST thuế chưa phân phối và các quỹ**	**Các khoản mục khác**	**Cộng**
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm	**117 377 280 000**	**17 052 895 190**	**11 374 860 593**	**(20.612.131.004)**	**2 025 846 951**	**127 218 751 730**
Tăng vốn trong quý						
Lãi trong quý				7 632 244 618		
Tăng khác						
Giảm vốn trong quý						
Lỗ trong quý						
Giảm khác						
Số dư cuối quý	**117 377 280 000**	**17 052 895 190**	**11 374 860 593**	**(12.979.886.386)**	**2 025 846 951**	**134 850 996 348**

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	**Năm trước**
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**29 679 699 993**	**100 510 099**

Doanh thu khoáng sản	29 599 888 000	
Doanh thu rượu, nước khoáng, nước Bó Nặm, nước	79 811 993	100 510 099
2. Các khoản giảm trừ	**10 811 190**	**13 575 428**
Thuế tiêu thụ đặc biệt	10 811 190	13 575 428
3. Giá vốn hàng bán	**21 235 502 902**	**3 439 762 070**
Giá vốn khoáng sản	20 707 188 968	
Giá vốn hàng bán khoáng sản (chi phí khấu hao, duy tu bảo dưỡng, nhân công bảo, vệ,…)		2 940 214 143
Giá vốn rượu, nước khoáng, nước Bó Nặm, nước Mơ	528 313 934	499 547 927
4. Doanh thu hoạt động tài chính	**476 303 573**	**1 688 732**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3 403 573	1 688 732
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	472 900 000	
5. Chi phí tài chính	**847 059 763**	**380 687 265**
- Lãi tiền vay;	847 059 763	380 687 265
6. Thu nhập khác	**1 155 676 883**	**179 305 000**
Tiền cho thuê xưởng	1 136 363 637	
Thanh lý công cụ dụng vật tư đã qua sử dụng bị hỏng		175 305 000
Thu các khoản khác	19 313 246	4 000 000
7. Chi phí khác	**364 666 329**	**123 036 643**
Chi phí khấu hao nhà xưởng	279 466 329	
- Các khoản khác.	85 200 000	123 036 643
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh	**1 201 916 897**	**1 785 149 615**
Chi phí tiền lương	664 520 497	1 146 590 697
Chi phí khấu hao	99 861 978	144 440 698
Các khoản chi khác	437 534 422	494 118 220

Lập, ngày 17 tháng 4 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Trần Thị Yến	Nguyễn Văn Chi	Vũ Phi Hổ

SĐKKD: 4700149595 - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN
TX. BẮC KẠN T. BẮC KẠN

MAI PHƯƠNG THÙY
Digitally signed by MAI PHƯƠNG THÙY
DN: c=VN, st=Bắc Kạn, l=Bắc Kạn, o=CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN, ou=Kế toán, title=Kế toán, cn=MAI PHƯƠNG THÙY, 0.9.2342.19200300.100.1.1=CMND:095132803
Date: 2015.04.20 16:57:04 +07'00'